

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/12/2016

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1-2
Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập	3-4
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính (kèm phụ lục)	9-25

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Công trình đô thị Nam Định (“Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/12/2016.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Trần Xuân Sánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Đỗ Minh Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Hùng	Phó Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Ông Trần Việt Dũng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/08/2016
Bà Trần Thị Trung Hậu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên	

#### Kế toán trưởng

Bà Phạm Thị Hải Quỳnh	Bổ nhiệm ngày 01/08/2016
-----------------------	--------------------------

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty tại ngày lập Báo cáo này là ông Trần Xuân Sánh.

#### Các sự kiện phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Ban Giám đốc cam kết không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/12/2016.

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được bổ nhiệm làm Kiểm toán viên cho Công ty.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Đối với việc lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

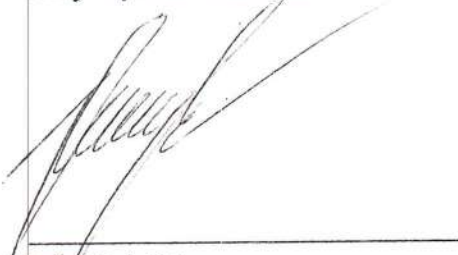
### Trách nhiệm của Ban Giám đốc (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách thích hợp tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

*Thay mặt Ban Giám đốc*



**Đỗ Minh Dũng**

**Giám đốc**

Nam Định, ngày 10 tháng 03 năm 2017

103.03.2017

Số: 559/2017/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/12/2016  
của Công ty cổ phần Công trình Đô thị Nam Định

**Kính gửi :** **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ NAM ĐỊNH**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Công trình Đô thị Nam Định (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2017 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tại quỹ, hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016. Theo đó, chúng tôi không đưa ra nhận xét về tính hiện hữu của các khoản mục trên cũng như sự ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính;
- Tại thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa đối chiếu được số liệu thuế của công ty với Cục thuế tỉnh Nam Định tại thời điểm 01/08/2016 và thời điểm 31/12/2016. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán gồm: "Thuế GTGT được khấu trừ", "Thuế và các khoản phải thu nhà nước" và "Thuế và các khoản phải nộp nhà nước" tại ngày 01/08/2016 và tại ngày

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** (tiếp theo)**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Tài Dũng**  
**Phó Tổng giám đốc**

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0133-2015-137-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

*Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2017*

**Đỗ Thị Thu Hương**  
**Kiểm toán viên**

*Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1417-2015-137-1*

1001 1001 1001 1001 1001 1001 1001 1001 1001 1001

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/08/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>18.221.093.248</b>	<b>26.399.038.634</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.854.884.112</b>	<b>14.496.590.019</b>
1. Tiền	111	V.01	12.854.884.112	14.496.590.019
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.781.029.826</b>	<b>11.311.524.487</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2.068.528.288	7.265.962.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			439.998.638
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.712.501.538	3.605.563.123
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>164.127.599</b>	<b>150.177.699</b>
1. Hàng tồn kho	141		164.127.599	150.177.699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>421.051.711</b>	<b>440.746.429</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152			80.243.718
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.07	421.051.711	360.502.711
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>17.269.988.821</b>	<b>18.008.982.511</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.179.064.528</b>	<b>17.891.368.110</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	12.690.322.528	13.402.626.110
- Nguyên giá	222		50.294.417.367	50.416.855.367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.604.094.839)	(37.014.229.257)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4.488.742.000	4.488.742.000
- Nguyên giá	228		4.488.742.000	4.488.742.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>90.924.292</b>	<b>117.614.401</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	90.924.292	117.614.401
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>35.491.082.069</b>	<b>44.408.021.145</b>

Mẫu số B 01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/08/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.985.954.843</b>	<b>14.574.612.044</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.985.954.843</b>	<b>14.574.612.044</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		133.000	133.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.375.743	494.568.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.07	452.344.987	2.952.435
4. Phải trả người lao động	314		500.000.000	2.895.046.500
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.489.415.156	3.877.587.051
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	303.879.163	6.924.983.140
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.09	1.150.000.000	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		70.806.794	379.341.794
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>29.505.127.226</b>	<b>29.833.409.101</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.10	<b>18.738.861.967</b>	<b>18.416.170.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		18.416.170.000	18.416.170.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322.691.967	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	V.11	<b>10.766.265.259</b>	<b>11.417.239.101</b>
1. Nguồn kinh phí	431			381.770.190
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10.766.265.259	11.035.468.911
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>35.491.082.069</b>	<b>44.408.021.145</b>

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Quỳnh

Nam Định, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Đỗ Minh Dũng



Mẫu số B 02 – DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	21.697.520.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		21.697.520.525
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	18.763.923.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.933.596.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	353.669.108
7. Chi phí tài chính	22		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		
8. Chi phí bán hàng	25		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.986.344.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		300.921.424
11. Thu nhập khác	31		146.639.380
12. Chi phí khác	32		35.356.676
13. Lợi nhuận khác	40		111.282.704
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		412.204.128
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.04	89.512.161
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		322.691.967
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.10	17,52
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Quỳnh

Nam Định, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Đỗ Minh Dũng

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Từ ngày 01/08/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ này
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	27.585.519.047
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.213.068.863)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.175.640.843)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(20.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.776.553.209
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.624.281.565)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.670.919.015)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(202.950.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	232.163.108
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>29.213.108</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.641.705.907)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>14.496.590.019</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12.854.884.112</b>

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Quỳnh

Nam Định, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Đỗ Minh Dũng

1/1  
C  
T  
Đ  
T  
Đ  
Đ  
Đ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu**

Công ty TNHH Một thành viên Công trình đô thị Nam Định, tiền thân là Công ty Công trình đô thị Nam Định, được chuyển đổi theo Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Nam Định. Từ ngày 01/08/2016, công ty chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0600001446, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/08/2016 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực công ích (điện chiếu sáng công cộng, công viên nội thành, thoát nước trong thành phố), dịch vụ tang lễ và xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng đô thị.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Quản lý, khai thác, vận hành các công trình: điện chiếu sáng công cộng, hệ thống tiêu thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống đường hè phố, công viên, thảm cỏ, cây xanh;
- Quản lý bảo trì đường đô thị;
- Dịch vụ công cộng: vệ sinh môi trường công cộng; quản lý công viên; trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay, quản lý nghĩa trang, hỏa tang;
- Xây dựng, phục chế, trùng tu, tôn tạo, sửa chữa các công trình văn hóa;
- Tư vấn giám sát thi công, kỹ thuật xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và trang trí nội ngoại thất;
- Dịch vụ tang lễ, nhà tang lễ, khai thác các nghĩa trang nhân dân.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/08/2016 và đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ dựa trên máy tính.

01  
02  
03  
04  
05  
06  
07  
08  
09  
10  
11  
12

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái**

*Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

*Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính*

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng mở tài khoản tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá -413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

*Nguyên tắc xác định tiền*

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi. Tiền đang chuyển được ghi nhận dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

*Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

*Các khoản cho vay*

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013. Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng. Chi phí chế biến bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

*Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho*

Giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán và được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bằng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

*Phương pháp khấu hao*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

*Nguyên tắc ghi nhận*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao*

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như các tài sản cố định khác.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì được ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hóa.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

*Phương pháp phân bổ chi phí trả trước*

Chi phí trả trước liên quan đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn cho các kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng, số năm phân bổ dựa vào tính chất và mức độ của từng loại chi phí.

**11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (tiếp theo)**

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng có thể được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó thực sự phát sinh thì khoản chênh lệch (nếu có) được ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí trong kỳ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận bao gồm: vốn góp của Nhà nước và vốn góp thực tế từ các cổ đông.

*Nguyên tắc ghi nhận các quỹ*

Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ tại Công ty gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác được công ty thực hiện theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Thu nhập cho vay, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh tính theo tỷ suất sinh lợi thực tế.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập do bán chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá gốc của chứng khoán.

**18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

**19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chi phí tài chính khác

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-ĐN**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế theo thuế suất hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ hoặc không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế và các khoản lỗ từ các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế của tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận.

**21. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

*Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó Công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/07/2016.

**22. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định chính sách tài chính và hoạt động.

19/12/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**MẪU SỐ B 09-DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**24. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hiện nay, phần lớn hoạt động của Công ty tập trung vào một lĩnh vực nhất định. Do đó việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tập trung cùng địa bàn. Vì vậy việc không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09-DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	31/12/2016	01/08/2016
- Tiền	26.004.187	18.583.082
- Tiền gửi ngân hàng	12.828.879.925	14.478.006.937
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>12.854.884.112</b>	<b>14.496.590.019</b>

02. Phải thu của khách hàng	31/12/2016	01/08/2016
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>2.068.528.288</b>	<b>7.265.962.726</b>
- Phòng Tài chính thành phố Nam Định	670.741.835	3.914.164.155
- Phòng quản lý đô thị thành phố Nam Định	907.330.995	2.990.242.995
- Ban quản lý Dự án đầu tư và Xây dựng TP.Nam Định	42.909.000	313.001.000
- Ủy ban nhân dân phường Cửa Bắc TP.Nam Định	120.565.000	120.565.000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp Thành An 665	326.979.177	326.979.177
- Thu đối tượng khác	2.281	(398.989.601)
<b>Cộng</b>	<b>2.068.528.288</b>	<b>7.265.962.726</b>

03. Phải thu khác	31/12/2016		01/08/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.712.501.538		3.605.563.123	
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp			47.194.784	
- Tạm ứng	3.112.987.073		3.205.709.237	
- Các khoản thu về thuế (*)	(415.622.885)			
- Phải thu khác	15.137.350		352.659.102	
b) Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>2.712.501.538</b>		<b>3.605.563.123</b>	

(\*) Khoản thu này điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính 7 tháng đầu năm 2016 ngày 09/12/2016 của Sở tài chính và Cục thuế tỉnh Nam Định.

04. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/08/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	158.427.599		144.477.699	
- Công cụ, dụng cụ	5.700.000		5.700.000	
<b>Cộng</b>	<b>164.127.599</b>		<b>150.177.699</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

(Xem phụ lục 1)

**06. Chi phí trả trước**

**31/12/2016**

**01/08/2016**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

- Chi phí sửa chữa, bảo trì thiết bị
- Công cụ, dụng cụ

90.924.292

117.614.401

32.709.167

20.029.166

58.215.125

97.585.235

**Cộng**

**90.924.292**

**117.614.401**

**07. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**01/08/2016**

**Số phải nộp**

**Số đã nộp**

**31/12/2016**

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Phải nộp khác

845.155.494

512.421.103

332.734.391

2.952.435

89.512.161

20.000.000

72.464.596

47.146.000

47.146.000

35.356.676

35.356.676

**Cộng**

**2.952.435**

**1.017.170.331**

**567.777.779**

**452.344.987**

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng
- Tiền thuê đất
- Phải nộp khác

274.943.825

274.943.825

60.549.000

60.549.000

85.558.886

85.558.886

**Cộng**

**360.502.711**

**60.549.000**

**421.051.711**

**08. Phải trả khác**

**31/12/2016**

**01/08/2016**

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp
- Phải trả về CPH
- Thu hộ tiền thuê, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước

303.879.163

6.924.983.140

40.173.080

30.000.000

37.765.543

225.940.540

5.834.531.140

1.060.452.000

b) Dài hạn

**Cộng**

**303.879.163**

**6.924.983.140**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

	31/12/2016	01/08/2016
<b>09. Dự phòng phải trả</b>		
a) Ngắn hạn	1.150.000.000	
- Dự phòng quỹ tiền lương năm 2017	1.150.000.000	
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>1.150.000.000</b>	

**10. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/08/2016	18.416.170.000		0	18.416.170.000
- Lãi trong kỳ này			322.691.967	322.691.967
- Phân phối lợi nhuận kỳ này				
Số dư tại 31/12/2016	18.416.170.000		322.691.967	18.738.861.967

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/08/2016
1. Vốn thuộc sở hữu nhà nước (UBND tỉnh Nam Định)	12.107.510.000	12.107.510.000
2. Các cổ đông khác	6.308.660.000	6.308.660.000
<b>Cộng</b>	<b>18.416.170.000</b>	<b>18.416.170.000</b>

c) Cổ phiếu

	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.841.617
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	1.841.617
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND / cp)	10.000

d) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	322.691.967
Lợi nhuận dự kiến giữ lại để phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	290.422.770
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	32.269.197

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**11. Nguồn kinh phí và quỹ khác**

**a) Nguồn kinh phí**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Nguồn kinh phí dư đầu kỳ	381.770.190	
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.932.730.371	7.928.087.000
- Chi sự nghiệp trong kỳ	5.314.500.561	7.546.316.810
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		381.770.190

**b) Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Số dư Đầu kỳ	11.035.468.911	12.267.544.089
- Khấu hao của TSCĐ dùng cho hoạt động công ích	269.203.652	627.917.876
- Điều chỉnh Tài sản công ích theo Biên bản kiểm tra		(604.157.302)
- Số dư Cuối kỳ	10.766.265.259	11.035.468.911



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09-DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

Kỳ này

**01. Doanh thu**

trong đó:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

21.697.520.525

17.715.182.321

3.982.338.204

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

**Doanh thu thuần**

21.697.520.525

**02. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn hợp đồng xây dựng

Kỳ này

14.940.879.079

3.823.044.676

**Cộng**

18.763.923.755

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Kỳ này

353.669.108

**Cộng**

353.669.108

**04. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

Các khoản điều chỉnh

- Chi phí không được trừ

**Thu nhập tính thuế TNDN kỳ này**

Thuế suất

**Thuế TNDN phải nộp kỳ này**

Kỳ này

412.204.128

35.356.676

447.560.804

20%

89.512.161

M.S  
C  
PH



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B 09-DN**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/07/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM. Một số khoản mục được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính 7 tháng đầu năm 2016 ngày 15/11/2016 của Sở tài chính và Chi cục thuế thành phố Nam Định và Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh Nam Định.

a) Tóm lược các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	Số sau điều chỉnh 01/08/2016	Số trước điều chỉnh 01/08/2016	Số chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>26.399.038.634</b>	<b>26.425.180.778</b>	<b>(26.142.144)</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>11.311.524.487</b>	<b>11.727.147.372</b>	<b>(415.622.885)</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.265.962.726	7.681.585.611	(415.622.885)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>440.746.429</b>	<b>51.265.688</b>	<b>389.480.741</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	80.243.718		80.243.718
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	360.502.711	51.265.688	309.237.023
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>18.008.982.511</b>	<b>14.896.625.891</b>	<b>3.112.356.620</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13.402.626.110	10.407.883.891	2.994.742.219
- Nguyên giá	222	50.416.855.367	48.943.260.606	1.473.594.761
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(37.014.229.257)	(38.535.376.715)	1.521.147.458
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>117.614.401</b>		<b>117.614.401</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	117.614.401		117.614.401
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>44.408.021.145</b>	<b>41.321.806.669</b>	<b>3.086.214.476</b>

NGUỒN VỐN	MS	Số sau điều chỉnh 01/08/2016	Số trước điều chỉnh 01/08/2016	Số chênh lệch
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>14.574.612.044</b>	<b>14.067.408.089</b>	<b>507.203.955</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>14.574.612.044</b>	<b>14.067.408.089</b>	<b>507.203.955</b>
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.952.435	61.030.814	(58.078.379)
2. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.924.983.140	6.699.042.600	225.940.540
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>29.833.409.101</b>	<b>27.254.398.580</b>	<b>2.579.010.521</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18.416.170.000</b>	<b>15.233.002.177</b>	<b>3.183.167.823</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18.416.170.000	14.425.511.814	3.990.658.186
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		553.026.887	(553.026.887)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	0	254.463.476	(254.463.476)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>11.417.239.101</b>	<b>12.021.396.403</b>	<b>(604.157.302)</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	11.035.468.911	11.639.626.213	(604.157.302)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>44.408.021.145</b>	<b>41.321.806.669</b>	<b>3.086.214.476</b>

10  
 11  
 12  
 13  
 14  
 15  
 16  
 17  
 18  
 19  
 20  
 21  
 22  
 23  
 24  
 25  
 26  
 27  
 28  
 29  
 30  
 31  
 32  
 33  
 34  
 35  
 36  
 37  
 38  
 39  
 40  
 41  
 42  
 43  
 44  
 45  
 46  
 47  
 48  
 49  
 50  
 51  
 52  
 53  
 54  
 55  
 56  
 57  
 58  
 59  
 60  
 61  
 62  
 63  
 64  
 65  
 66  
 67  
 68  
 69  
 70  
 71  
 72  
 73  
 74  
 75  
 76  
 77  
 78  
 79  
 80  
 81  
 82  
 83  
 84  
 85  
 86  
 87  
 88  
 89  
 90  
 91  
 92  
 93  
 94  
 95  
 96  
 97  
 98  
 99  
 100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09-DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (tiếp theo)

b) Tóm lược các điều chỉnh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Số sau điều chỉnh	Số trước điều	Số chênh lệch
		Kỳ trước	chỉnh Kỳ trước	
		(1)	(2)	(3)=(1)-(2)
4. Giá vốn hàng bán	11	19.952.283.896	20.097.756.793	(145.472.897)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.441.941.610	1.296.468.713	145.472.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(95.481.988)	(240.954.885)	145.472.897
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	165.292.901	19.820.004	145.472.897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38.858.580	9.764.001	29.094.579
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	126.434.321	10.056.003	116.378.318

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hải Quỳnh

Nam Định, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Giám đốc



Đỗ Minh Dũng

CHỨNG THỰC  
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
20-06-2017

Số 1988... Quyển số: .....7.../SCT/BS



PHÓ CHỦ TỊCH  
Nguyễn Đức Thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**PHỤ LỤC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT truyền dẫn	Thiết bị QL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Dư đầu năm</b>	21.445.555.889	16.892.878.004	12.042.922.474	35.499.000		50.416.855.367
<b>Tăng trong năm</b>				202.950.000		202.950.000
- Mua trong năm				202.950.000		202.950.000
<b>Giảm trong năm</b>	325.388.000					325.388.000
- Giảm khác	325.388.000					325.388.000
<b>Dư cuối năm</b>	21.120.167.889	16.892.878.004	12.042.922.474	238.449.000		50.294.417.367
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Dư đầu năm</b>	11.578.361.289	16.879.130.818	8.546.876.317	9.860.833		37.014.229.257
<b>Tăng trong năm</b>	405.962.909	4.440.306	499.919.950	4.930.417		915.253.582
- Khấu hao trong năm	405.962.909	4.440.306	499.919.950	4.930.417		915.253.582
<b>Giảm trong năm</b>	325.388.000					325.388.000
- Giảm khác	325.388.000					325.388.000
<b>Dư cuối năm</b>	11.658.936.198	16.883.571.124	9.046.796.267	14.791.250		37.604.094.839

**Giá trị còn lại**

<b>Đầu năm</b>	9.867.194.600	13.747.186	3.496.046.157	25.638.167		13.402.626.110
<b>Cuối năm</b>	9.461.231.691	9.306.880	2.996.126.207	223.657.750		12.690.322.528

